Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

THUỘC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Loại đất hiện trạng																								Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
																																QĐ kế hoạch SDĐ	QĐ quy hoạch SDĐ/QĐ CTĐT
1	**CÔNG, TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**	**209,19**		**111,89**	**2,03**	**1,37**	**6,37**		**4,12**	**1,06**	**0,06**	**0,05**	**35,38**	**34,85**		**0,06**	**0,32**	**0,01**	**8,70**	**0,26**	**0,47**	**0,02**	**0,47**	**0,21**	**0,58**	**0,85**		**0,06**						
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**8,17**		**7,10**									**0,30**	**0,30**							**0,47**													
1.1.1	**Đất an ninh**	**0,67**		**0,20**																	**0,47**													
	Xây dựng trụ sở công an xã	0,10																			0,10								xã Trực Khang	5	3950		QĐ2853/KH2022	
	Xây dựng trụ sở công an xã	0,15																			0,15								xã Liêm Hải	2	1125	Đăng kí mới		
	Xây dựng trụ sở công an xã	0,20		0,20																									xã Việt Hùng	2	1213, 1214	Đăng kí mới		
	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12																			0,12								xã Trực Hùng	6	168	Đăng kí mới		
	Xây dựng trụ sở công an xã	0,10																			0,10								xã Trực Cường	18	210	Đăng kí mới		
1.1.2	**Đất quốc phòng**	**7,50**		**6,90**									**0,30**	**0,30**																				
	Xây dựng mới doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Trực Ninh	2,50		2,30									0,10	0,10															xã Trung Đông	3	1601 - 1604	Đăng kí mới 1,28 ha	QĐ2853/KH2022	
	Xây dựng căn cứ hậu cần - kỹ thuật của tỉnh	3,00		2,80									0,10	0,10															thị trấn Cát Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	Đăng kí mới		
	Khu phòng thủ huyện Trực Ninh (Xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu huyện Trực Ninh)	2,00		1,80									0,10	0,10															xã Trực Thanh	4	1597 - 1611, 1620, 1623	Đăng kí mới		
1.2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**	**201,02**		**104,79**	**2,03**	**1,37**	**6,37**		**4,12**	**1,06**	**0,06**	**0,05**	**35,08**	**34,55**		**0,06**	**0,32**	**0,01**	**8,70**	**0,26**		**0,02**	**0,47**	**0,21**	**0,58**	**0,85**		**0,06**						
1.2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**																																	
1.2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**	**201,02**		**104,79**	**2,03**	**1,37**	**6,37**		**4,12**	**1,06**	**0,06**	**0,05**	**35,08**	**34,55**		**0,06**	**0,32**	**0,01**	**8,70**	**0,26**		**0,02**	**0,47**	**0,21**	**0,58**	**0,85**		**0,06**						
1.2.2.1	**Đất phát triển hạ tầng**	**201,02**		**104,79**	**2,03**	**1,37**	**6,37**		**4,12**	**1,06**	**0,06**	**0,05**	**35,08**	**34,55**		**0,06**	**0,32**	**0,01**	**8,70**	**0,26**		**0,02**	**0,47**	**0,21**	**0,58**	**0,85**		**0,06**						
1.2.2.1.1	**Đất giao thông**	**198,74**		**103,32**	**2,03**	**1,17**	**6,22**		**4,12**	**1,06**	**0,06**	**0,05**	**35,03**	**34,52**		**0,06**	**0,32**	**0,01**	**8,45**	**0,13**		**0,02**	**0,47**	**0,21**	**0,58**	**0,85**		**0,06**						
	Xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ trên Quốc lộ 37B	2,50		0,20	0,40	0,31	0,10		0,30		0,01		0,70						0,30	0,13								0,05	xã Trực Hùng thị trấn Ninh Cường	nhiều tờ	nhiều thửa		QĐ977/KHBS2022	QĐ309/ĐCQH
	Đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình	196,24		103,12	1,63	0,86	6,12		3,82	1,06	0,05	0,05	34,33	34,52		0,06	0,32	0,01	8,15			0,02	0,47	0,21	0,58	0,85		0,01	xã Trực Thuận, xã Trực Khang, xã Trực Mỹ, xã Trực Hưng, xã Trực Nội, xã Trực Thanh, xã Trực Đạo xã Trực Tuấn, xã Trung Đông, xã Liêm Hải, xã Phương Định	nhiều tờ	nhiều thửa	Đăng kí mới		QĐ1413/QH QĐ1980/ĐCQH
1.2.2.1.2	**Đất công trình năng lượng**	**2,28**		**1,47**		**0,20**	**0,15**						**0,05**	**0,03**					**0,25**	**0,13**														
	Dự án đường dây 500kV NĐ Nam Định I - Phố Nối	2,28		1,47		0,20	0,15						0,05	0,03					0,25	0,13									xã Trực Hùng thị trấn Ninh Cường	nhiều tờ	nhiều thửa			QĐ1413/QH QĐ1980/ĐCQH QĐ125/ĐCQH
2	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI**	**224,54**	**1,90**	**155,20**	**1,00**	**14,32**	**16,51**	**0,18**	**0,07**	**0,05**			**12,87**	**12,45**	**0,05**	**0,18**			**8,66**	**1,21**		**0,05**		**0,02**	**1,11**	**0,47**	**0,06**	**0,08**						
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**182,64**	**1,90**	**140,44**	**0,84**	**4,03**	**7,36**	**0,18**	**0,07**				**12,72**	**12,05**	**0,04**	**0,01**			**3,44**	**0,64**				**0,02**	**0,66**		**0,06**	**0,08**						

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện	Loại đất hiện trạng																									Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
2.1.1	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**122,71**	**1,90**	**90,53**	**0,54**	**3,93**	**5,26**	**0,18**	**0,07**				**9,23**	**8,23**	**0,02**	**0,01**			**3,42**	**0,64**				**0,02**	**0,55**			**0,08**						
2.1.1.1	**Đất xây dựng cơ sơ văn hóa**	**0,15**		**0,15**																														
	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	0,15		0,15																									xã Trực Mỹ	8	56	NQ08,NQ09/ KHBS2022	QĐ977/KHBS2022	
2.1.1.2	**Đất giao thông**	**107,29**		**75,25**	**0,53**	**3,93**	**5,24**	**0,18**					**9,23**	**8,23**	**0,02**	**0,01**			**3,42**	**0,60**				**0,02**	**0,55**			**0,08**						
	Mở đường mới từ đường Nội thị đến cụm công nghiệp	5,00		4,00									0,50	0,50															thị trấn Cát Thành	4, 9, 16, 22, 23, 24	nhiều thửa	NQ60/KH2022 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	86,54		59,80	0,53	3,64	3,87	0,18					8,30	7,69	0,02	0,01			1,89	0,50				0,02	0,01			0,08	xã Liêm Hải xã Trực Tuấn xã Việt Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ116/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1413/QH QĐ1310/ĐCQH
	Đường tỉnh lộ 488B	8,14		5,99		0,10	0,50						0,20						0,81						0,54				xã Trực Đạo	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022 NQ116/KHBS2023	QĐ2853/KH2022 QĐ2413/KHBS2023	
		3,10		2,25		0,08	0,40						0,05						0,32										xã Trực Tuấn	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022 QĐ2413/KHBS2023	
		3,86		2,91		0,05	0,40						0,10						0,40										xã Trung Đông	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022 NQ116/KHBS2023	QĐ2853/KH2022 QĐ2413/KHBS2023	
	Đường kết nối QL37B vào khu tái định cư và khu dân cư tập trung thị trấn Ninh Cường	0,56		0,22		0,06	0,07						0,08	0,03						0,10									thị trấn Ninh Cường	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ18/KHBS2023 NQ19/KHBS2023	QĐ1052/KHBS2023	QĐ2304/ĐCQH
	Điểm đấu nối dự án Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Đạo, huyện Trực Ninh vào ĐT 488B tại Km4+440	0,09		0,08										0,01															xã Trực Đạo	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ79/KHBS2023	QĐ1634/KHBS2023	QĐ2304/ĐCQH
2.1.1.3	**Đất cơ sở giáo dục đào tạo**	**7,20**	**1,90**	**7,06**	**0,01**		**0,02**		**0,07**											**0,04**														
	Xây dựng trường mầm non Trực Thái	1,45		1,45																									xã Trực Thái	16	9 - 11, 52 - 55	NQ08/KHBS2022 NQ110/KH2023	QĐ977/KHBS2022	
	Xây dựng trường mầm non	0,78		0,78																									xã Trực Cường	20	56 - 63	NQ08/KHBS2022	QĐ977/KHBS2022	
	Dự án Xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS (khu A) thị trấn Cát Thành	0,58	0,48	0,58																									thị trấn Cát Thành	9	4,5, 127, 128	NQ72/KHBS2022 NQ136/KH2024	QĐ1361/KHBS2022	
	Mở rộng trường THCS	0,50	0,57	0,50																									thị trấn Cổ Lễ	12	52, 53, 54	NQ109/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Mở rộng trường mầm non thị trấn Ninh Cường (trước đây là trường mầm non Trực Phú)	0,12	0,20	0,06			0,02													0,04									thị trấn Ninh Cường	15	43	NQ79/KHBS2023	QĐ1634/KHBS2023	QĐ2304/ĐCQH
	Xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường học (Khu B) thị trấn Cát Thành	0,70	0,43	0,70																									thị trấn Cát Thành	24, 25	24 (194 - 196); 25(1)	NQ08/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Xây dựng trường mầm non	0,07							0,07																				xã Liêm Hải	2PL9	1159	NQ135/KH2024		
	Xây dựng trường tiểu học xã Trực Hùng	2,60		2,60																									xã Trực Hùng	9	40 - 42	NQ135/KH2024		
	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non thị trấn Cát Thành	0,40	0,22	0,39	0,01																								thị trấn Cát Thành	9	21 - 23	NQ135/KH2024 NQ136/KH2024		
2.1.1.4	**Đất công trình năng lượng**	**8,07**		**8,07**																														
	Xây dựng chân cột điện thuộc dự án đường dây và trạm biến áp 110KV Liễu Đề	0,10		0,10																									xã Trực Thanh	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện	Loại đất hiện trạng																								Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Xây dựng chân cột điện thuộc dự án đường dây và trạm biến áp 110KV Liễu Đề	0,14		0,14																									xã Trực Nội	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,08		0,08																									xã Trực Mỹ	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,10		0,10																									xã Trực Khang	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,14		0,14																									xã Trực Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Xây dựng Trạm biến áp 110KV Liễu Đề tại xã Trực Thuận	0,50		0,50																									xã Trực Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 (Đã có quyết định thu hồi)	QĐ567/KH2021	
	Xây dựng ĐZ và TBA 110kV Trực Đại	0,36		0,36																									thị trấn Cát Thành	12, 14, 23-27	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,05		0,05																									xã Trực Thắng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,03		0,03																									xã Trực Cường	10	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Xây dựng ĐZ và TBA 110kV Liễu Đề	0,29		0,29																									xã Trực Thuận	2, 3, 5, 6	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,18		0,18																									xã Trực Khang	6, 7, 13-15	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,08		0,08																									xã Trực Nội	4, 5	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,09		0,09																									xã Trực Thanh	4, 6	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Dự án xây dựng 51 chân cột điện dự án ĐZ 110KV	0,28		0,28																									xã Trực Đạo	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ60/KH2022 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,37		0,37																									xã Trực Thanh	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,40		0,40																									xã Trực Đại	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,01		0,01																									xã Trực Cường	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,07		0,07																									xã Trực Thái	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,68		0,68																									thị trấn Cát Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Dự án xây dựng trạm biến áp 110KV Trực Đại	0,70		0,70																									xã Trực Thái	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Dự án đấu nối 110KV sau TBA 220KV Trực Ninh	0,09		0,09																									thị trấn Cát Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 (Đã có quyết định thu hồi) NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
		0,20		0,20																									xã Việt Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa			
		0,24		0,24																									xã Trực Thái	nhiều tờ	nhiều thửa			
		0,16		0,16																									xã Trực Cường	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Xây dựng xuất tuyến 110KV lộ 173, 174 TBA 220 KV Trực Ninh	0,15		0,15																									xã Việt Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2021 NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
		0,01		0,01																									thị trấn Cát Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Trạm biến áp 220 KV Hải Hậu và đường dây đấu nối (hướng tuyến đường dây 220kV Trực Ninh - Hải Hậu)	0,21		0,21																									xã Việt Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ96, NQ97/KHBS2022	QĐ1748/KHBS2022	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện	Loại đất hiện trạng																									Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Trạm biến áp 220 KV Hải Hậu và đường dây đấu nối (hướng tuyến đường dây 220kV Trực Ninh - Hải Hậu)	0,15		0,15																									thị trấn Cát Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ96, NQ97/KHBS2022	QĐ1748/KHBS2022	
		0,05		0,05																									xã Trực Thắng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ109/KH2023 NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đường dây và TBA 110kV Xuân Trường	1,20		1,20																									xã Liêm Hải	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ109/KH2023 NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
		0,70		0,70																									xã Phương Định	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ109/KH2023 NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Cải tạo đường dây 110KV Nam Ninh - Nghĩa Hưng	0,26		0,26																									xã Trực Khang, xã Trực Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ116/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
2.1.2	**Đất khu dân cư tập trung và khu TĐC**	**48,36**		**38,78**	**0,30**	**0,10**	**2,10**						**3,29**	**3,58**	**0,02**				**0,02**						**0,11**		**0,06**							
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Đạo, huyện Trực Ninh	6,00		5,50										0,50															xã Trực Đạo	3	1121 - 1126; 1129 - 1131, 1132, 1133, 1137, 1138, 1141, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150	NQ60/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Nội, huyện Trực Ninh	2,20		2,00									0,10	0,10															xã Trực Nội	1	235, 236, 238, 240 ,241	NQ60/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm Đoài 2, xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh	4,60		3,90									0,35	0,35															xã Việt Hùng	2	1215 - 1220, 1221, 1222, DTL	NQ60/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Xây dựng khu tái định cư và dân cư xã Phương Định, huyện Trực Ninh	7,50		2,91	0,10	0,10	2,10						1,04	1,15	0,02				0,02								0,06		xã Phương Định	6, 6PL2, 8, 8PL1	nhiều thửa	NQ12/KH2021 (Đã có quyết định thu hồi)	QĐ1714/KH2021	
	Mở rộng khu dân cư tập trung (khu Ươm tơ cũ)	0,50		0,49										0,01															xã Việt Hùng	3	1665, 4439, 4592, DTL	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Xây dựng khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	2,20		1,50	0,20								0,30	0,20															xã Trực Cường	20	77 - 82, 172	NQ08/KHBS2022	QĐ977/KHBS2022	
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Văn Lãng Nam, xã Trực Tuấn huyện Trực Ninh	3,30		3,15									0,08	0,07															xã Trực Tuấn	1B	126, 127, 128, 368, 369, 373, 377, 122, 123	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và khu tái định cư thôn Nam Lạng Đông, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh	1,10		1,00									0,04	0,05											0,01				xã Trực Tuấn	5	2304, 2305, 2306 - 2309, DGT	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023	QĐ2304/ĐCQH
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Lịch Đông, xã Liêm Hải, huyện Trực Ninh	0,79		0,69									0,05	0,05															xã Liêm Hải	5	2834, 2835, 2838	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023	QĐ2304/ĐCQH QĐ1310/ĐCQH
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Nam, xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh	3,20		3,00									0,10	0,10															xã Việt Hùng	2	1290, 1291, 1296, 4419, 4420, DGT, DTL	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023	QĐ2304/ĐCQH
	Xây dựng khu tái định cư xóm Đông phục vụ tuyến đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	0,70		0,70																									xã Việt Hùng	3	1677	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023	
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Chín, xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh	2,30		2,10									0,10	0,10															xã Việt Hùng	3	1605, 1611, 1612, 1613, 1638	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023	
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Lác Môn 3, xã Trực Hùng, huyện Trực Ninh	5,70		3,95									1,00	0,75															xã Trực Hùng	3;5	3 (260, 261, 262, 263, 267, 269, 271, 275, 276, DGT, DTL); 5 (4 - 7, 62, 64, DGT)	NQ79/KHBS2023	QĐ1634/KHBS2023	QĐ2304/ĐCQH

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện	Loại đất hiện trạng																								Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Xây dựng điểm tái định cư thôn Thượng Đồng, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh phục vụ tuyến đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	0,30		0,30																									xã Trực Tuấn	2	417, 418	NQ116/KHBS2023 NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Xây dựng điểm tái định cư thôn Thượng Đồng, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh phục vụ tuyến đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	0,50		0,50																									xã Trực Tuấn	1B	365	NQ116/KHBS2023 NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Điểm tái định cư xóm Đông phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển, xã Việt Hùng (Vị trí 1)	0,47		0,47																									xã Việt Hùng	3PL7	1541	NQ116/KHBS2023 NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Điểm tái định cư xóm Đông phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển, xã Việt Hùng (Vị trí 2)	0,40		0,40																									xã Việt Hùng	2	1300	NQ116/KHBS2023 NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Xây dựng khu tái định cư thôn Thượng Đồng Văn, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh phục vụ tuyến đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	0,70		0,70																									xã Trực Tuấn	1B	122, 126, 127, 128, 368	NQ135/KH2024 NQ136/KH2024		
	Xây dựng điểm tái định cư xóm Nam đường trục xã, xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh phục vụ tuyến đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	0,80		0,70									0,05	0,05															xã Việt Hùng	3	1573, 1578, 1579, 1580	NQ135/KH2024 NQ136/KH2024		QĐ1980/ĐCQH
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm 7, xã Trực Khang	5,10		4,82									0,08	0,10											0,10				xã Trực Khang	8	1176, 1177, 1178, 1200, 1201, 1198, 1199, 1209, 1218, 1073	NQ135/KH2024		QĐ1413/QH QĐ1310/ĐCQH
2.1.3	**Đất khu đô thị**	**10,80**		**10,40**									**0,20**	**0,20**																				
	Xây dựng khu đô thị	5,20		5,00									0,10	0,10															thị trấn Cát Thành	16	2 - 16	NQ60/KH2022 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung	5,60		5,40									0,10	0,10															thị trấn Ninh Cường	10, 12	10 (249, 251 - 256); 12 (3 - 7)	NQ08/KHBS2022 NQ110/KH2023	QĐ977/KHBS2022	
2.1.4	**Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp**	**0,47**		**0,43**										**0,04**																				
	Xây dựng trụ sở bảo hiểm xã hội	0,47		0,43										0,04															xã Trung Đông	3	1605, 1607, DTL	NQ08,NQ09/ KHBS2022	QĐ977/KHBS2022	
2.1.5	**Đất sản xuất phi nông nghiệp**	**0,30**		**0,30**																														
	Mở rộng nhà máy nước sạch Trung Đông của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng VIETCOM	0,30	0,52	0,30																									xã Trung Đông	4	1679, 1675	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**41,90**		**14,76**	**0,16**	**10,29**	**9,15**			**0,05**			**0,15**	**0,40**	**0,01**	**0,17**			**5,22**	**0,57**		**0,05**			**0,45**	**0,47**								
2.2.1	**Đất ở nông thôn**	**28,42**		**5,63**	**0,14**	**8,76**	**7,84**						**0,08**	**0,06**		**0,17**			**5,22**			**0,05**				**0,47**								
2.2.1.1	**Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở**	**12,83**		**5,63**	**0,13**	**0,21**	**0,81**						**0,08**	**0,06**		**0,17**			**5,22**			**0,05**				**0,47**								
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Việt Hùng	**1,88**		**1,80**										**0,02**		**0,06**																		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,12		0,12																									xã Việt Hùng	2	1213	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở và giao đất tái định cư	1,00		1,00																									xã Việt Hùng	3	1663, 1665, 1666	NQ73/KHBS2022	QĐ1361/KHBS2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Hùng Cường	0,07		0,05										0,02															xã Việt Hùng	7	4408, 3774	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xóm Trung (vị trí 1, 2, 3, 4, 5)	0,47		0,47																									xã Việt Hùng	5PL11	2447, 2445, 2444, 2442, 2448, 2446, 2443, 2638	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	QĐ2304/ĐCQH
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,02														0,02													xã Việt Hùng	6	3730		QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,02														0,02													xã Việt Hùng	3PL7	1510		QĐ56/KH2023	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện	Loại đất hiện trạng																								Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,02														0,02													xã Việt Hùng	1PL1	136		QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Xóm Hồng Cường	0,08		0,08																									xã Việt Hùng	4	1987	NQ136/KH2024		QĐ2304/ĐCQH
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Xóm 13	0,08		0,08																									xã Việt Hùng	7	3791, 3797	NQ136/KH2024		QĐ2304/ĐCQH
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Đại	**1,20**		**0,98**		**0,02**																				**0,20**								
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Cường Trung (vị trí 1)	0,02		0,02																									xã Trực Đại	4	2774	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Trung Cường (vị trí 1, 2)	0,09		0,09																									xã Trực Đại	1	656	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Cường Thịnh	0,07		0,07																									xã Trực Đại	2	1431, 1432	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,13		0,13																									xã Trực Đại	5	3772	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,20		0,20																									xã Trực Đại	3	1931 - 1935	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,02				0,02																							xã Trực Đại	4	2896		QĐ1174/KH2021	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,40		0,40																									xã Trực Đại	3	1931, 1932	NQ73/KHBS2022	QĐ1361/KHBS2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,20																								0,20			xã Trực Đại	3	SON		QĐ1361/KHBS2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Minh Quang	0,07		0,07																									xã Trực Đại	9	5739	NQ136/KH2024		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Mỹ	**0,89**		**0,30**			**0,34**						**0,05**	**0,04**												**0,16**								
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,35		0,10									0,05	0,04												0,16			xã Trực Mỹ	13	1, SON	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,10					0,10																						xã Trực Mỹ	17	67, 69, 70, 71		QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở thôn 5 Ngoại Nam	0,08					0,08																						xã Trực Mỹ	19	28	Đăng kí mới		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở thôn 5 Ngoại Nam	0,09					0,09																						xã Trực Mỹ	19	29	Đăng kí mới		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Cống Vòng Trung Lý	0,05					0,05																						xã Trực Mỹ	17	72	Đăng kí mới		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Cống Vòng Trung Lý	0,02					0,02																						xã Trực Mỹ	17	73	Đăng kí mới		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Cống Vòng Trung Lý (2 vị trí)	0,20		0,20																									xã Trực Mỹ	13	38	NQ136/KH2024		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Hùng	**3,82**		**0,58**	**0,07**								**0,03**			**0,11**			**3,00**			**0,03**												
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,02			0,02																								xã Trực Hùng	20	48	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở và giao đất tái định cư	0,25		0,25																									xã Trực Hùng	3	260	NQ73/KHBS2022	QĐ1361/KHBS2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,03											0,03																xã Trực Hùng	5	DGT		QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tân Phường	0,03		0,03																									xã Trực Hùng	7	77	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Điểm tái định cư xóm Lác Môn 1 phục vụ GPMB xây dựng cầu Ninh Cường (Vị trí 1)	0,03		0,03																									xã Trực Hùng	1	34	NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Điểm tái định cư xóm Lác Môn 1 phục vụ GPMB xây dựng cầu Ninh Cường (Vị trí 2)	0,03		0,03																									xã Trực Hùng	4	42	NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Điểm tái định cư xóm Lác Môn 2 phục vụ GPMB xây dựng cầu Ninh Cường	0,04		0,04																									xã Trực Hùng	3	493	NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Xây dựng điểm tái định cư xóm Lác Môn 2 phục vụ GPMB xây dựng cầu Ninh Cường	0,03		0,03																									xã Trực Hùng	3	484	NQ136/KH2024		QĐ2304/ĐCQH
	Xây dựng điểm tái định cư xóm Lác Môn 3 phục vụ GPMB xây dựng cầu Ninh Cường	0,17		0,17																									xã Trực Hùng	5	7	NQ136/KH2024		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu dân cư tập trung xã Trực Hùng	3,00																	3,00										xã Trực Hùng	12, 13, 14	12(255); (13)542, 543, 544; (14)152, 153, 4, DGT, DTL	Đăng kí mới		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Bội Châu	0,11														0,11													xã Trực Hùng	20	49	Đăng kí mới		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện	Loại đất hiện trạng																								Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,03																				0,03							xã Trực Hùng	5	260	Đăng kí mới		QĐ1310/ĐCQH
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,05			0,05																								xã Trực Hùng	5	297	Đăng kí mới		QĐ1310/ĐCQH
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Thái	**2,57**		**0,35**															**2,22**														
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,06																									xã Trực Thái	20	89, 134, 43	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,19		0,19																									xã Trực Thái	36	56, 40, 117, 19	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xóm Tân Phú (vị trí 1)	0,06		0,06																									xã Trực Thái	28	31	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xóm Nam Phú (vị trí 2)	0,04		0,04																									xã Trực Thái	40	41	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu dân cư tập trung xã Trực Thái	2,22																	2,22										xã Trực Thái	3	14 - 19, 66, 67		QĐ1951/KHBS2023	
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Thắng	**0,30**		**0,21**	**0,06**	**0,02**	**0,01**																										
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,02	0,01	0,02	0,01																						xã Trực Thắng	31	59 - 63	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,05			0,05																								xã Trực Thắng	9	10		QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Toàn Thắng (vị trí 1, 2)	0,19		0,19																									xã Trực Thắng	15	9	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Thuận	**0,39**		**0,23**			**0,05**																			**0,11**							
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,20		0,09																						0,11			xã Trực Thuận	18	28, 55, SON	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,05					0,05																						xã Trực Thuận	18	55		QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,09		0,09																									xã Trực Thuận	2	71	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Cống Giáp	0,05		0,05																									xã Trực Thuận	18	31	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Chính	**0,74**		**0,20**		**0,15**	**0,37**															**0,02**											
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,32				0,15	0,17																						xã Trực Chính	4PL3	1040 - 1048		QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,20		0,20																									xã Trực Chính	3PL2	287	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,03					0,03																						xã Trực Chính	4PL3	1004	Đăng kí mới		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,17					0,17																						xã Trực Chính	4	751		QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,02																				0,02							xã Trực Chính	4PL4	2606		QĐ56/KH2023	
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trung Đông	**0,27**		**0,27**																													
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,02		0,02																									xã Trung Đông	2	1450	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Trung Lao (vị trí 1, 2)	0,15		0,15																									xã Trung Đông	4	1682	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Trung Lao	0,10		0,10																									xã Trung Đông	4	1678	NQ136/KH2024		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Liêm Hải	**0,26**		**0,26**																													
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10																									xã Liêm Hải	8PL18	3955, 3956	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,01		0,01																									xã Liêm Hải	3	1526	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05																									xã Liêm Hải	5	2921	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Nam Thành	0,10		0,10																	-								xã Liêm Hải	5	2917, 2914	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Khang	**0,11**		**0,09**			**0,02**																										
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 1 Lạc Chính	0,03		0,03																									xã Trực Khang	6	715	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 1 Lạc Chính	0,02					0,02																						xã Trực Khang	8	948	Đăng kí mới		QĐ1310/ĐCQH
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 5 Thái Bình	0,03		0,03																									xã Trực Khang	11	2139	NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 6 Phụ Nghiêm	0,03		0,03																									xã Trực Khang	16	2987	NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Cường	**0,29**		**0,25**		**0,02**	**0,02**																										
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03																									xã Trực Cường	5	31, 40		QĐ2853/KH2022	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện	Loại đất hiện trạng																								Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vùng 2 thôn Phong Thái	0,06		0,06																									xã Trực Cường	8	163	NQ110/KH2023 NQ117/KHBS2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Hậu Đồng thuộc xóm Đồng Thái	0,04		0,04																									xã Trực Cường	12	33	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm An Khang	0,03		0,03																									xã Trực Cường	25	103	NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Đồng Thái	0,05		0,05																									xã Trực Cường	18	93	NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Long Phú	0,04				0,02	0,02																						xã Trực Cường	27	129	Đăng kí mới		QĐ1310/ĐCQH
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Phong Thái	0,02		0,02																									xã Trực Cường	4	115	NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm An Khang	0,02		0,02																									xã Trực Cường	25	133	NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Thanh	**0,03**		**0,03**																													
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xóm Hùng Tiến	0,03		0,03																									xã Trực Thanh	3	1211	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trực Hưng	**0,08**		**0,08**																													
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại thôn Phú Mỹ	0,08		0,08																									xã Trực Hưng	3	1559	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
2.2.1.2	**Chuyển mục đích sử dụng đất**	**15,59**			**0,01**	**8,55**	**7,03**																										
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Việt Hùng	1,40				0,56	0,84																						xã Việt Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Đại	1,90				1,05	0,85																						xã Trực Đại	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Mỹ	1,11				0,43	0,68																						xã Trực Mỹ	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Khang	0,74				0,13	0,61																						xã Trực Khang	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Hùng	2,00				1,06	0,94																						xã Trực Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Thái	0,90				0,56	0,34																						xã Trực Thái	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Thắng	1,83				1,43	0,40																						xã Trực Thắng	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Đạo	0,31				0,19	0,12																						xã Trực Đạo	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Tuấn	0,32				0,16	0,16																						xã Trực Tuấn	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Nội	1,54			0,01	0,93	0,60																						xã Trực Nội	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trung Đông	0,45				0,25	0,20																						xã Trung Đông	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Chính	0,19				0,10	0,09																						xã Trực Chính	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Liêm Hải	0,27				0,17	0,10																						xã Liêm Hải	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Hưng	0,36				0,20	0,16																						xã Trực Hưng	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Phương Định	0,54				0,29	0,25																						xã Phương Định	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Thanh	0,15				0,09	0,06																						xã Trực Thanh	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Cường	1,26				0,74	0,52																						xã Trực Cường	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trực Thuận	0,32				0,21	0,11																						xã Trực Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa			
2.2.2	**Đất ở đô thị**	**3,79**		**0,58**	**0,02**	**1,53**	**1,08**								**0,01**					**0,57**													
2.2.2.1	**Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở**	**1,17**		**0,58**	**0,01**										**0,01**					**0,57**													
	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở thị trấn Ninh Cường	**0,59**		**0,58**	**0,01**																												
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,04		0,04																									thị trấn Ninh Cường	6	52, 53, 170	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,07		0,07																									thị trấn Ninh Cường	6	55 - 58	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,11		0,11																									thị trấn Ninh Cường	7	252, 256, 260, 286, 287	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện	Loại đất hiện trạng																									Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,04		0,04																									thị trấn Ninh Cường	26	50, 77	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10																									thị trấn Ninh Cường	27	105, 180	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,17		0,17																									thị trấn Ninh Cường	7	93	NQ73/KHBS2022	QĐ1361/KHBS2022	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tân Ninh (vị trí 1)	0,03		0,02	0,01																								thị trấn Ninh Cường	5	81 - 84	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại TDP Tây Lương Bình	0,03		0,03																									thị trấn Ninh Cường	15	131	NQ136/KH2024		
	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở thị trấn Cổ Lễ	**0,58**													**0,01**					**0,57**														
	Đấu giá cho nhân dân làm nhà ở trong khu đô thị thị trấn Cổ Lễ	0,57																		0,57									thị trấn Cổ Lễ	2, 4	75, 76, 77, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 299; 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 100, 240, 241, 242		QĐ1174/KH2021	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,01													0,01														thị trấn Cổ Lễ	4	341		QĐ2853/KH2022	
2.2.2.2	**Chuyển mục đích sử dụng đất**	**2,62**			**0,01**	**1,53**	**1,08**																											
	Chuyển mục đích sử dụng đất thị trấn Cát Thành	1,03				0,69	0,34																						thị trấn Cát Thành	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất thị trấn Cổ Lễ	0,47				0,13	0,34																						thị trấn Cổ Lễ	nhiều tờ	nhiều thửa			
	Chuyển mục đích sử dụng đất thị trấn Ninh Cường	1,12			0,01	0,71	0,40																						thị trấn Ninh Cường	nhiều tờ	nhiều thửa			
2.2.3	**Đất cơ sở y tế**	**0,90**		**0,90**																														
	Xây dựng phòng khám đa khoa Nam Sông Hồng	0,90		0,90																									xã Trực Đại	7	4741 - 4744		QĐ2853/KH2022	
2.2.4	**Đất thương mại dịch vụ**	**3,93**		**3,58**			**0,23**			**0,05**			**0,03**	**0,04**																				
	Xây dựng cơ sở dịch vụ thương mại của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Quang Long	0,23					0,23																						xã Phương Định	6	2610		QĐ2853/KH2022	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt chủ trương đầu tư
	Xây dựng khu thương mại dịch vụ (Trạm xăng dầu của Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư phát triển Trường An)	0,50		0,50																									xã Trung Đông	6	2886, 2887	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
	Kinh doanh dịch vụ thương mại của Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Trực Ninh	0,96		0,96																									xã Trung Đông	6	2844, 2845, 2846	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022	Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
	Đấu giá quyền sử dụng đất đất thương mại dịch vụ	0,05								0,05																			Thị trấn Cổ Lễ	12	316		QĐ2853/KH2022	Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Nam Định
	Dự án Xây dựng trung tâm thương mại Lan Chi của Công ty TNHH Lan Chi Busine.ss Hà Nam	2,19		2,12									0,03	0,04															thị trấn Cổ Lễ	20	3, 4, 5, 13, 23, 81, DGT, DTL	NQ80/KHBS2023	QĐ1634/KHBS2023	Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 08/04/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
2.2.5	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**4,86**		**4,07**									**0,04**	**0,30**											**0,45**									

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện	Loại đất hiện trạng																									Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD		Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em và bao bì Carton Hoàng Anh	4,14		3,35									0,04	0,30											0,45				xã Liêm Hải	1	151, 152, 155, 156, 157, DGT, DTL	NQ97/KHBS2022	QĐ1748/KHBS2022	Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
	Xây dựng xưởng sản xuất cơ khí (Công ty TNHH đầu tư thương mại Hải Huy)	0,72		0,72																									xã Trung Đông	3	1575	NQ136/KH2024		Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc chấp thuậnc hủ trương đầu tư dự án
Tổng		**433,73**	**1,90**	**267,09**	**3,03**	**15,69**	**22,88**	**0,18**	**4,19**	**1,11**	**0,06**	**0,05**	**48,25**	**47,30**	**0,05**	**0,24**	**0,32**	**0,01**	**17,36**	**1,47**	**0,47**	**0,07**	**0,47**	**0,23**	**1,69**	**1,32**	**0,06**	**0,14**						